

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 07 tháng 9 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/9/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 05/9/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	7.066,715	58,35	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-1,50	-1,50	-	3.759,046	68	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	4,00	3.766,700	Cửa van	-2,15	-2,10	(0,05)	1.626,125	43	
3	Hồ Buôn Bướr	Tâm thắng	1,40	298,520	Cửa van	-1,35	-1,50	0,15	277,089	93	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	295,697	70	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,05	0,00	(0,05)	604,661	98	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Drông	3,90	392,520	Tự do	-2,10	-2,10	-	85,777	22	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-4,50	-4,50	-	224,070	24	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	19.240,990	86,54	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Drô	18,00	12.230,000	Cửa van	-5,70	-5,80	0,10	9.528,020	78	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,90	0,90	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,20	0,20	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,05	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	733,200	87	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,10	0,10	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rêp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,07	0,07	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-1,30	-1,30	-	124,840	72	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-2,00	-2,00	-	239,590	65	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				0,60	0,60	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				0,20	0,20	-			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50	1,50	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Sủk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil			20.262,220				-	16.687,295	82,36	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-1,45	-1,50	0,05	6.288,075	81	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,65	-0,67	0,02	2.294,494	81	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,60	1,70	(0,10)	20,620	55	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,25	-2,25	-	190,724	31	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	230,100	66	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,15	-1,20	0,05	340,760	68	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,02	0,02	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	255,150	81	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,02	0,02	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,48	-0,48	-	17,328	58	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,19	-0,20	0,01	26,320	88	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,60	-1,62	0,02	222,585	36	
16	Công trình Đập NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,01	0,01	-	220,000	100	
17	Công trình Đập Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	165,000	100	
18	Công trình Đập Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,50	-1,50	-	106,633	55	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,80	-0,83	0,03	127,780	96	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,25	0,25	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,18	-1,19	0,01	219,360	77	
24	Công trình Đô Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,19	-1,19	-	1.137,722	87	
25	Công trình Đập Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,01	0,01	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,02	0,02	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	13,520	27	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	0,03	0,03	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	8.911,505	98,19	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,12	0,12	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,63	-1,63	-	78,245	68	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,16	0,16	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruống	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	0,06	0,06	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đà	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	0,09	0,09	-	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	3,20	114,000	Tự do	0,30	0,30	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mruong	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,15	0,15	-	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	0,10	0,10	-	455,900	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/9/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 05/9/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,16	0,16	-	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,04	0,04	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	0,05	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,14	0,14	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,25	0,27	(0,02)	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,40	0,40	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,07	0,07	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-2,01	-2,01	-	578,575	78	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,07	0,07	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,10	0,14	(0,04)	1.717,660	100	
V	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.091,090	100,00	
1	Hồ Nam Đa	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	0,15	0,10	0,05	1.082,400	100	
2	Hồ Chẽ Biển	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	0,35	0,40	(0,05)	689,800	100	
3	Hồ Fai Koi Poul Đàng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	0,17	0,10	0,07	230,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,15	0,20	(0,05)	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,07	0,05	0,02	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,02	0,03	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,08	0,05	0,03	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,06	0,05	0,01	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,02	0,03	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	0,02	0,02	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,30	0,42	(0,12)	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,10	0,08	0,02	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,08	0,05	0,03	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	605,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong			11.656,600				-	11.553,990	99,12	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,56	0,66	(0,10)	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,18	0,20	(0,02)	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	179,390	75	
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,03	0,03	-	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,03	0,03	-	135,800	145	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,06	0,06	-	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,05	0,06	(0,01)	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,15	0,16	(0,01)	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,20	0,22	(0,02)	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,26	0,26	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,03	0,03	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,22	0,22	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	356,320	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,18	0,20	(0,02)	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,03	0,04	(0,01)			
19	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	0,05	0,05	-			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	0,03	0,03	-	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,06	(0,01)	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-0,80	-0,95	0,15	208,600	86	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00		Tự do	0,07	0,05	0,02			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,03	0,03	-	84,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	0,02	0,02	-	165,120	100	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,03	0,03	-	691,000	100	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	0,03	-	169,340	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	270,000	100	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,08	0,07	0,01	594,800	100	
30	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,09	0,07	0,02			
VII	Huyện Đắk RLấp			27.037,690				-	26.704,671	98,77	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,35	0,30	0,05	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,75	-0,75	-	1.124,158	93	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,25	0,25	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,70	-0,60	(0,10)	411,391	91	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,05	0,10	(0,05)	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,20	0,20	-	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,25	0,25	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,20	0,20	-	938,900	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,20	0,20	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,20	0,20	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,10	0,10	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,20	0,20	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,20	0,20	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	0,10	0,10	-	686,060	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,20	0,20	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,10	0,10	-	289,400	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,25	0,25	-	764,350	100	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,20	0,20	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,40	0,40	-	350,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/9/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 05/9/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,20	0,20	-	408,100	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,10	0,10	-	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	0,25	0,20	0,05	458,900	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,20	0,20	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	-0,80	-0,80	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,10	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,30	0,30	-	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wơ	1,70	532,000	Tự do	0,30	0,30	-	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,90	-0,90	-	162,49	92	
VIII Huyện Tuy Đức			-	13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,19	0,19	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,27	0,30	(0,03)	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,10	0,10	-	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,29	0,29	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,15	0,15	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	0,10	0,10	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,12	0,12	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,20	0,20	-	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,20	0,20	-	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,15	0,15	-	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,15	0,21	(0,06)	460,800	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,17	0,20	(0,03)	460,800	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,18	0,22	(0,04)	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trực	4,30	377,830	Tự do	0,13	0,13	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	7,00	815,000	Tự do	0,15	0,15	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,19	0,22	(0,03)	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,20	0,20	-	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,16	0,21	(0,05)	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,17	0,19	(0,02)	252,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,10	0,10	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:			123.033,610					110.822,276	90,07	